

## UNIT 3. MY FRIENDS

## Skills 1 – Unit 3 – tiếng Anh 6 – Global Success

## Reading

1. Look at the advertisement above and answer the questions.

(Nhìn tờ quảng cáo và trả lời những câu hỏi.)

1. Who is the Super Summer Camp for?
2. What can people do at this summer camp?

**Tạm dịch:**

TRẠI HÈ TUYỆT VỜI

Ở đâu? – núi Ba Vì, ngày 16 – 18 tháng 6

Hãy gọi: 84-3931-1111

Hoặc truy cập vào [www.superbsummercamp.com](http://www.superbsummercamp.com)

Món quà hoàn hảo cho trẻ 10 – 15 tuổi

- |   |                         |
|---|-------------------------|
| - Trò chơi, thể thao, và các thể loại hoạt động | - Sáng tạo              |
| - Thực hành vui nhộn                            | - Kỹ năng lãnh đạo      |
| - Hội họa và âm nhạc                            | - Kỹ năng sống          |
|   | - Những chuyến thực địa |

**Lời giải chi tiết:**

1. It's for kids aged between 10 and 15.

(Trại hè tuyệt vời dành cho ai? – Trại hè dành cho trẻ 10 – 15 tuổi.)

2. People can play sports and games, draw pictures, play music, learn life skills, go on field trips, etc.

(Mọi người có thể chơi thể thao và trò chơi, vẽ tranh, chơi nhạc, học kỹ năng sống, đi thực địa, vân vân.)

**2. Read the text and write T (True) or F (False). Correct the false statements.**

(Đọc văn bản và viết Đúng hay Sai. Sửa những câu sai.)

New message

To: My parents <parents.nguyen@webmail.com>

Subject: My first diary at the Super Summer Camp

Hi Mum and Dad,

Here I am at the Superb Summer Camp. Mr Black asked us to write emails in English! Wow, everything here is in English!

I have some new friends: Jimmy, Phong, and Nhung. They're in the photo. Jimmy has blonde hair and blue eyes. He's clever and creative. He likes taking photos. Phong is the tall boy. He's sporty and plays basketball very well. Nhung has curly black hair. She's kind. She shared her lunch with me today.

We're having fun. Jimmy's taking photos of me. Phong's reading a comic book, and Nhung's playing the violin. I must go now.

Please write soon.

Love,

Nam



**Example:** Nam is writing to his teacher. => F (Nam is writing to his parents.)

(Ví dụ: Nam đang viết thư cho giáo viên. => Sai: Nam đang viết cho bố mẹ.)

\_\_\_\_\_ 1. The children can speak Vietnamese at the camp.

- \_\_\_\_\_ 2. Nam has four new friends.  
 \_\_\_\_\_ 3. Phong likes taking photos.  
 \_\_\_\_\_ 4. Nam thinks Nhung is kind.  
 \_\_\_\_\_ 5. Phong is tall and sporty.

**Tạm dịch email:**

*Tin nhắn mới*

*Kính gửi: Cha mẹ <parents.nguyen@webmail.com>*

*Chủ đề: Ngày đầu tiên của con tại Super Summer Camp*

*Bố mẹ thân mến,*

*Đây là con ở Trại hè Tuyệt vời. Thầy Black đã bảo chúng con viết email bằng tiếng Anh!*

*Chà, mọi thứ ở đây đều bằng tiếng Anh đấy ạ!*

*Con có vài người bạn mới: Jimmy, Phong, và Nhung. Họ có trong ảnh đây ạ. Jimmy có mái tóc vàng và đôi mắt xanh. Bạn ấy thông minh và sáng tạo. Bạn ấy thích chụp ảnh. Phong là chàng trai cao ráo. Bạn ấy yêu thể thao và chơi bóng rổ rất giỏi. Nhung có mái tóc đen xoăn. Bạn ấy tốt bụng lắm. Bạn ấy đã chia sẻ bữa trưa cho con hôm nay.*

*Chúng con đang rất vui. Jimmy đang chụp ảnh cho con. Phong đang đọc truyện tranh và Nhung đang chơi vi-ô-lông. Giờ con phải đi đây.*

*Bố mẹ viết cho con sớm nha.*

*Yêu bố mẹ,*

*Nam*

**Lời giải chi tiết:**

1. F	2. F	3. F	4. T	5. T
------	------	------	------	------

1. F => They speak English only.

(Các em nhỏ có thể nói tiếng Việt tại hội trại. => Sai: Họ chỉ nói tiếng Anh.)

2. F => Nam has three new friends: Nhung, Phong, Jimmy.

(Nam có bốn người bạn mới. => Sai: Nam có 3 người bạn mới: Nhung, Phong, Jimmy.)

3. F => Jimmy likes taking photo.

(Phong thích chụp ảnh. => Sai: Jimmy thích chụp ảnh.)

4. T

(Nam nghĩ Nhung tốt bụng.)

5. T

(Phong cao ráo, yêu thể thao.)

**3. Work in groups. Read about the three students below. Is the Super Summer Camp suitable for all of them? Why / Why not?**

*(Làm việc theo nhóm. Đọc về ba học sinh về ba học sinh bên dưới. Trại hè tuyệt vời có thích hợp cho tất cả họ không? Tại sao? / Tại sao không?)*

1. Mi is 12 years old. She likes drawing and writing stories. She's good at English. She's creative and friendly.
2. Anis 16 years old. He doesn't know English. He's funny and kind.
3. Vy is 14 years old. She likes playing sports. Her English isn't very good. She's clever, but she isn't active.

**Tạm dịch:**

1. Mi 12 tuổi. Bạn ấy thích vẽ và viết truyện. Bạn ấy giỏi tiếng Anh. Bạn ấy sáng tạo và thân thiện.
2. Anis 16 tuổi. Anh ấy không biết tiếng Anh. Anh ấy vui tính và tốt bụng.
3. Vy 14 tuổi. Cô ấy thích chơi thể thao. Tiếng Anh của cô ấy không tốt lắm. Cô ấy thông minh, nhưng cô ấy không năng động.

**Lời giải chi tiết:**

1. The camp is suitable for Mi because it suits her age and she can use English. She can also develop her creativity at the camp.

*(Trại hè phù hợp với Mi vì nó phù hợp với lứa tuổi của cô ấy và cô ấy có thể sử dụng tiếng Anh. Cô ấy cũng có thể phát triển khả năng sáng tạo của mình tại trại hè.)*

2. The camp does not seem to suit An. He may be too old for the camp and he can't speak English.

*(Trại có vẻ không hợp với An. Anh ấy có thể quá tuổi để đến trại và anh ấy không thể nói tiếng Anh.)*

3. The camp suits Vy. It suits her age and it can help her improve her English.

*(Trại hè hợp với Vy. Nó phù hợp với độ tuổi của cô ấy và nó có thể giúp cô ấy cải thiện tiếng Anh của mình.)*

**4. Think about yourself. Do you want to go to this kind of camp? Why / Why not?**

*(Nghĩ về chính em. Em có muốn đến trại hè như thế này không? Tại sao? / Tại sao không?)*

**Example:** I want to go to this camp because I can speak English there.

*(Ví dụ: Tôi muốn đến trại hè này bởi vì tôi có thể nói tiếng Anh ở đây.)*

**Lời giải chi tiết:**

I want to go to this camp because I'm good at English and I love sports. This camp is a good opportunity for me to improve my life skills, leadership and creativity. I also love field trips.  
*(Tôi muốn đến hội trại này vì tôi giỏi tiếng Anh và tôi yêu thể thao. Hội trại này là cơ hội tốt để tôi nâng cao kỹ năng sống, khả năng lãnh đạo và khả năng sáng tạo. Tôi cũng thích những chuyến đi thực tế nữa.)*